Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6813.20.90

Mã HS	6813.20.90
Mô tả hàng hóa	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác / - Chứa amiăng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:34:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68132090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10259
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10259
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10259
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9762
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9713
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9713
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9713
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9713
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9713
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9713
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9765
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9765
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9765
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9765

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9765
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9765
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9766
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9766
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9766
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9766
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9766
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9766
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9767
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9719
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9725
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9725
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9725
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9725
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9725
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9725
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9750
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9750
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9750
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9750
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9750
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9750
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9797
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9797
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9797
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9797
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9797
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9776
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9776
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9776
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9776
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9776
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9776
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9788
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9788
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9788
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9788
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9788
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9788
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D9799
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E9799
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F9799
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9799
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9799
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9799
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D9798
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E9798
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F9798
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9798
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9798
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9745
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9745
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9745
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9745
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9745
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9745
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9745
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9782
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9782
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9782
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9782
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9782
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9782
RCEP B	2022	2022	0	B!D9782
RCEP B	2023	2023	0	B!E9782
RCEP B	2024	2024	0	B!F9782
RCEP B	2025	2025	0	B!G9782
RCEP B	2026	2026	0	B!H9782
RCEP B	2027	2027	0	B!I9782
RCEP C	2022	2022	0	C!D9782
RCEP C	2023	2023	0	C!E9782
RCEP C	2024	2024	0	C!F9782
RCEP C	2025	2025	0	C!G9782
RCEP C	2026	2026	0	C!H9782
RCEP C	2027	2027	0	C!I9782
RCEP D	2022	2022	0	D!D9781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9781
RCEP D	2024	2024	0	D!F9781
RCEP D	2025	2025	0	D!G9781
RCEP D	2026	2026	0	D!H9781
RCEP D	2027	2027	0	D!I9781
RCEP E	2022	2022	0	E!D9785
RCEP E	2023	2023	0	E!E9785
RCEP E	2024	2024	0	E!F9785
RCEP E	2025	2025	0	E!G9785
RCEP E	2026	2026	0	E!H9785
RCEP E	2027	2027	0	E!I9785
RCEP F	2022	2022	0	F!D9782
RCEP F	2023	2023	0	F!E9782
RCEP F	2024	2024	0	F!F9782
RCEP F	2025	2025	0	F!G9782
RCEP F	2026	2026	0	F!H9782
RCEP F	2027	2027	0	F!I9782
VIFTA	2024	2024	9	VI!F9049
VIFTA	2025	2025	8	VI!G9049
VIFTA	2026	2026	7	VI!H9049
VIFTA	2027	2027	6	VI!I9049

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6813.20 có 2 dòng thuế; dòng 6813.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6813.20.10 Lót và đệm phanh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6813.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 6813.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10259), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.